BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3792 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Kịch bản nguồn nước (lần đầu) trên lưu vực sông Cửu Long

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn trên lưu vực sông Cửu Long và Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước (lần đầu) trên lưu vực sông Cửu Long, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông Cửu Long, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Nội dung công bố của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản, trong mùa cạn năm 2024-2025 (từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông Cửu Long, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì, phối hợp với Tổng cục Khí tượng thủy văn, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Viện Khoa học tài nguyên nước và Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam tính toán, cập nhật và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra những diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt và an ninh lương thực.

3. Các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long.

4. Văn phòng Bộ, Báo Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Truyền thông tài nguyên và môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông Cửu Long chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng thủy văn, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Viện trưởng Viện Khoa học tài nguyên nước, Chánh Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Minh Ngân

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP. Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố thuộc LVS Cửu Long;
- Các Sở: TNMT, NNPTNT, XD các tỉnh, thành phố thuộc LVS Cửu Long;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Lưu: VT, VP, PC, TNN (10).

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC (LẦN ĐẦU)
TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (lần đầu) trên lưu vực sông Cửu Long được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[1] và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[2]; hiện trạng nguồn nước mặt, nước dưới đất, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công (phía ngoài lãnh thổ Việt Nam), nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên lưu vực và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Cửu Long cung cấp.

Phạm vi xây dựng Kịch bản nguồn nước được phân chia dựa trên cơ sở phân vùng quy hoạch trong Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Kịch bản nguồn nước)*. Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước được tính toán, đánh giá trong mùa cạn 2024-2025 (từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025).

Nội dung Kịch bản nguồn nước (lần đầu) thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

1.1. Hiện trạng nguồn nước mưa

Tổng lượng mưa từ tháng 6/2024 đến tháng 10/2024 trên lưu vực sông Mê Công phổ biến cao hơn trung bình nhiều năm[3] (TBNN) từ 20 - 40% và tương đương cùng kỳ năm 2023. Riêng tháng 10/2024 lượng mưa khu vực thượng lưu thấp hơn TBNN từ 50-70% và thấp hơn so với cùng kỳ tháng 10/2023 từ 60-90%; tại khu vực trung và hạ lưu (ngoài biên giới), lượng mưa xấp xỉ TBNN và thấp hơn 10-20% so với cùng kỳ năm 2023.

---

[1] Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ
[2] Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ
[3] Giai đoạn 2012-2023

Trên đồng bằng sông Cửu Long, lượng mưa từ tháng 6/2024 đến tháng 10/2024 cao hơn so với TBNN 11,5% nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 khoảng 5%. Riêng tháng 10/2024 cao hơn TBNN khoảng 22% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 khoảng 3%.

1.2. Hiện trạng nguồn nước mặt

a) Dòng chảy tại trạm Kratie

Trong mùa lũ, từ tháng 6/2024 đến tháng 10/2024, tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie đạt 292 tỷ m³, cao hơn TBNN và cùng kỳ năm 2023 khoảng 8%.

Bảng 1. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie trong mùa lũ năm 2024

Tháng	6/2024	7/2024	8/2024	9/2024	10/2024
W (tỷ m^3)	16,9	53,0	70,8	93,0	58,3

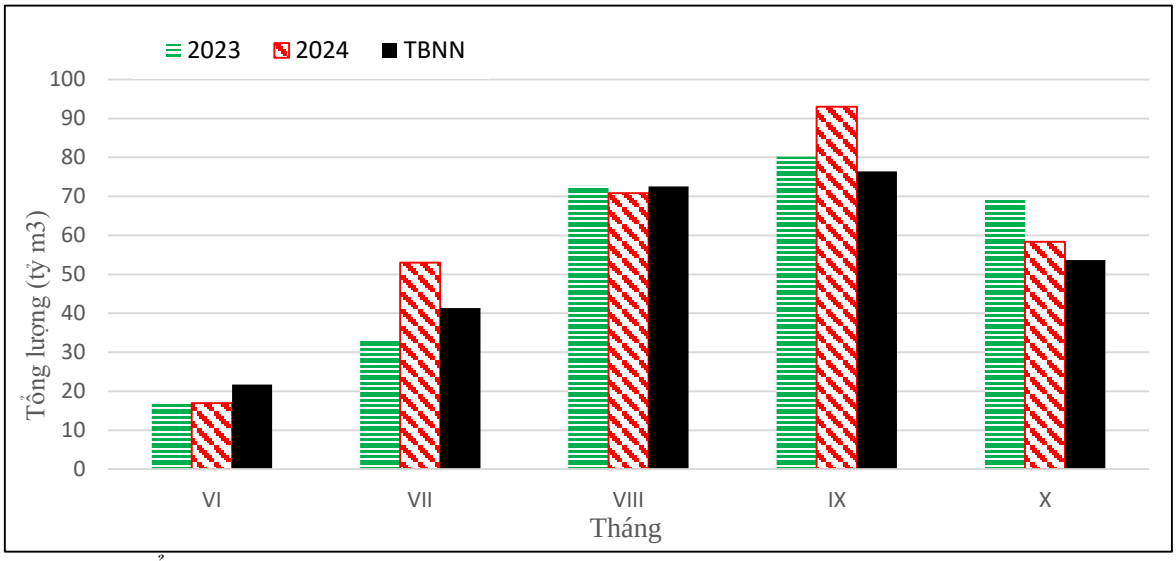

Hình 1. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie trong mùa lũ năm 2024, 2023 và TBNN

b) Dung tích Biển Hồ

Dòng chảy từ sông Mê Công chảy vào Biển Hồ (Tonle Sap - Campuchia) bắt đầu khoảng cuối tháng 6/2024 với lượng nước từ dòng chính sông Mê Công đóng góp vào Biển Hồ đạt 25,5 tỷ m^3, thấp hơn giá trị cùng kỳ TBNN khoảng 3,8 tỷ m^3. Từ khoảng giữa tháng 10/2024, nước từ Biển Hồ bắt đầu chảy ra sông Mê Công.

Biển Hồ đạt dung tích cao nhất trong mùa lũ 2024 là 42,3 tỷ m^3 (ngày 11/10/2024). Dung tích Biển Hồ ngày 31/10/2024 đạt khoảng 39,1 tỷ m^3 (là tương ứng với mực nước là 6,69m tại trạm thủy văn Kom-pông-luông[4]), xấp xỉ TBNN và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023 khoảng 5% (1,95 tỷ m^3).

[4] Trạm thủy văn Kom-pông-luông nằm trong lòng Biển Hồ

Bảng 2. Dung tích Biển Hồ cuối các tháng mùa lũ năm 2024

Tháng	6/2024	7/2024	8/2024	9/2024	10/2024
W (tỷ m^3)	1,15	10,5	22,6	38,2	39,1

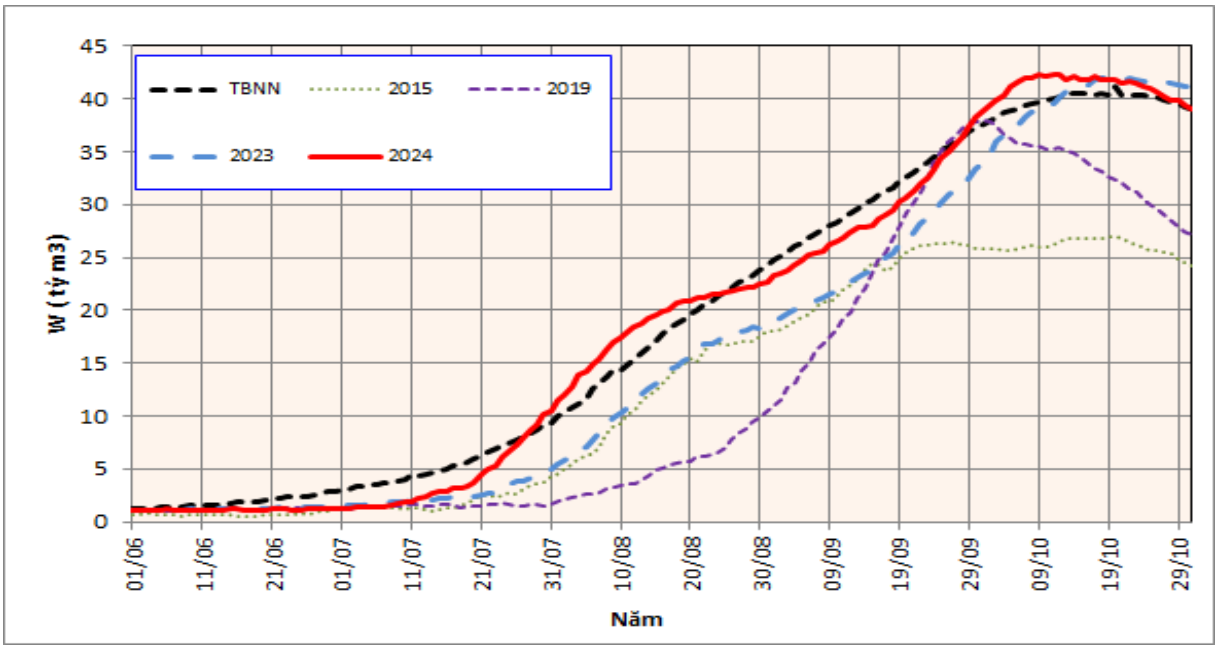

Hình 2. Diễn biến dung tích Biển Hồ trong mùa lũ 2024

c) Hiện trạng hồ chứa thượng nguồn sông Mê Công

Tính đến cuối tháng 10/2024, dung tích các hồ phía thượng lưu sông Mê Công (Trung Quốc) ước tính đạt khoảng 90 - 95% dung tích thiết kế, tại khu vực trung lưu sông Mê Công ước tính đạt 75-80% dung tích thiết kế.

d) Dòng chảy tại trạm Tân Châu

Trong mùa lũ năm 2024, mực nước trên sông Tiền tại trạm Tân Châu đạt mức cao nhất là 3,38m (ngày 04/10/2024), cao hơn TBNN và năm 2023 lần lượt là 0,37m và 0,42m. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ tại trạm Tân Châu đạt khoảng 237 tỷ m^3, cao hơn TBNN và năm 2023 lần lượt là 18% và 7%.

Bảng 3. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Tân Châu trong mùa lũ năm 2024

Tháng	6/2024	7/2024	8/2024	9/2024	10/2024
W (tỷ m^3)	16,6	41,3	55,6	61,6	62,6

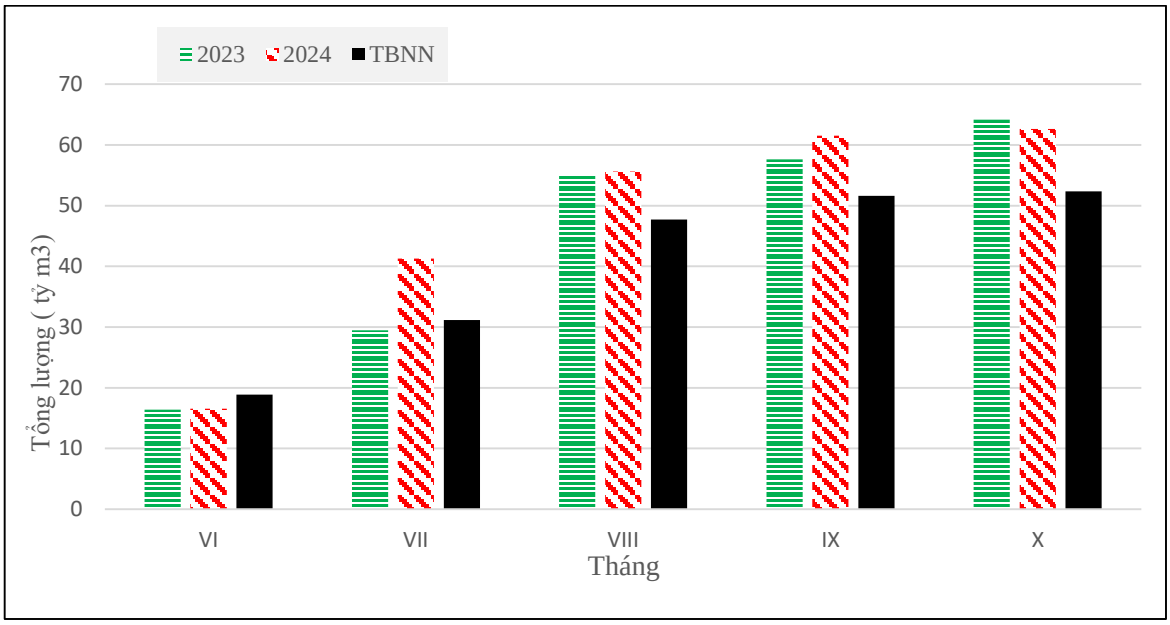

Hình 3. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Tân Châu trong mùa lũ năm 2024, 2023 và TBNN

đ) Dòng chảy tại trạm Châu Đốc

Tương tự xu thế mực nước tại Tân Châu, mực nước trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc đạt mức cao nhất là 3,14m (ngày 05/10/2024), cao hơn TBNN và năm 2023 lần lượt là 0,42m và 0,4m. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ tại trạm Châu Đốc đạt khoảng 44,5 tỷ m^3, cao hơn TBNN và năm 2023 lần lượt là 3% và 11%.

Bảng 4. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Châu Đốc trong mùa lũ năm 2024

Tháng	6/2024	7/2024	8/2024	9/2024	10/2024
W (tỷ m^3)	2,0	6,1	10,5	12,1	13,8

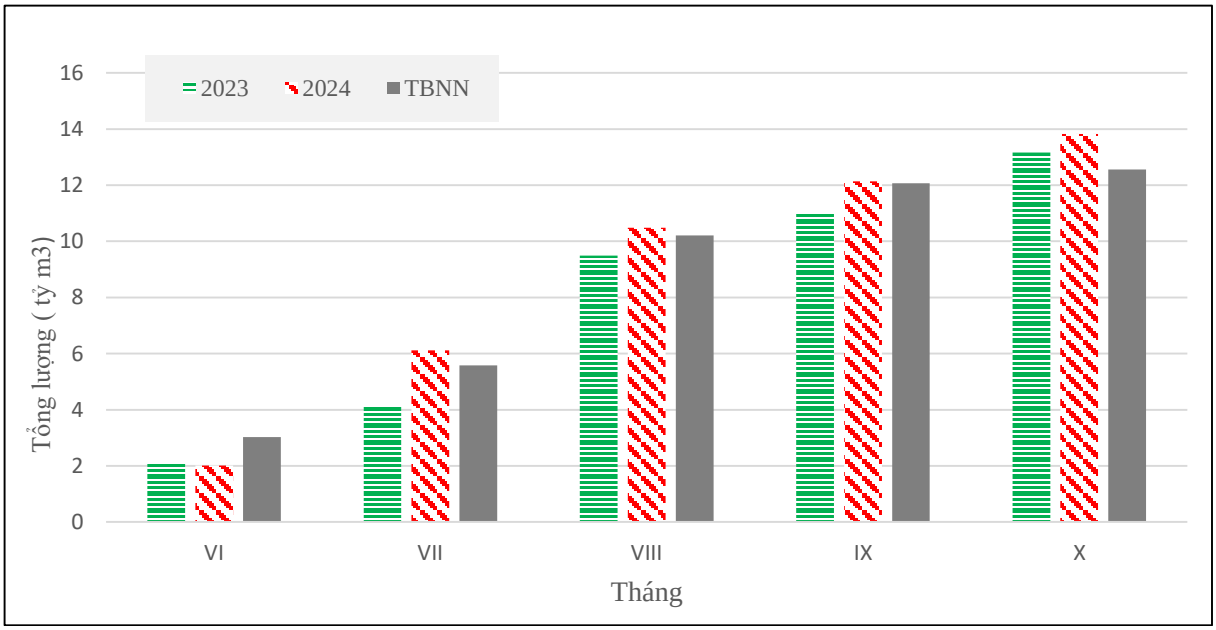

Hình 4. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Châu Đốc trong mùa lũ năm 2024, 2023 và TBNN

1.3. Hiện trạng nguồn nước dưới đất lưu vực sông Cửu Long

Trên vùng đồng bằng sông Cửu Long, nước dưới đất tồn tại trong 07 tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích Neogen - Đệ tứ với trữ lượng có thể khai thác khoảng 7,8 triệu m^3/ngày đêm.

Nhìn chung, mực nước tại các tầng chứa nước trong tháng 10/2024 hầu hết có xu thế ổn định hoặc dâng nhẹ; theo số liệu quan trắc tại các giếng quan trắc quốc gia tại các địa phương trên vùng đồng bằng sông Cửu Long, mực nước trong một số tầng chứa nước khai thác chính dao động như sau: An Giang từ 5,2-12,5m; Bạc Liêu từ 15,4-17,7m; Sóc Trăng từ 15,8-21,2m; Bến Tre từ 10,1-16,5m; Trà Vinh từ 9,0-15,8m; Cà Mau từ 10,6-27,0 m; Cần Thơ từ 14,0-17,9m; Đồng Tháp từ 13,1-15,2m; Hậu Giang từ 12,4-14,8m; Kiên Giang tầng n_2^2 từ 6,9-11,3m, Long An từ 10,6-21,5m; Tiền Giang từ 11,0-21,6m và Vĩnh Long từ 6,2 -16,2m. Trong đó khu vực có mực nước lớn nhất tại tầng chứa nước qp_1 (27m) thuộc tỉnh Cà Mau.

Như vậy, mực nước của các tầng chứa nước trong khu vực đều nằm trong giới hạn mực nước cho phép (không vượt quá 40m đối với khu vực thành phố Cần Thơ, không vượt quá 35m đối với các thành phố, thị xã khác, không vượt quá 30m đối với các khu vực còn lại) theo quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Hiện tại, lượng nước dưới đất đang khai thác chiếm khoảng 33% tổng trữ lượng có thể khai thác, do đó nguồn nước dưới đất vẫn còn có thể đảm bảo cung cấp nước phục vụ nhu cầu sử dụng hiện nay và có tiềm năng khai thác thêm khi cần thiết. Đồng thời, do khu vực thường xuyên bị xâm nhập mặn sâu trong mùa cạn, nguồn nước mặt bị mặn ở nhiều khu vực và nhiễm bẩn, ô nhiễm khá phổ biến, vì vậy nguồn nước dưới đất có một vai trò quan trọng trong việc cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ đặc biệt với các tỉnh như: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Trà Vinh (là các tỉnh có nguồn nước sinh hoạt phụ thuộc lớn vào nguồn nước dưới đất).

II. XU THẾ DIỄN BIẾN MƯA, DÒNG CHẢY; MỰC NƯỚC TRONG CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC

2.1. Diễn biến mưa trên lưu vực

Trong nửa đầu tháng 11/2024, khu vực trung, thượng lưu sông Mê Công phổ biến không mưa, khu vực hạ lưu (ngoài biên giới Việt Nam) thấp hơn TBNN khoảng 30-40%. Riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tổng lượng mưa trung bình trong nửa đầu tháng 11[5] cao hơn so với TBNN khoảng 43%, thấp hơn so với cùng thời kỳ năm 2023 khoảng 16%.

[5] từ ngày 01-14/11/2024

Trong các tháng tiếp theo của mùa cạn, tổng lượng mưa trên khu vực thượng nguồn sông Mê Công có khả năng phổ biến ít mưa. Riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long, lượng mưa dự báo cao hơn TBNN cùng thời kỳ từ 20-50mm và cao hơn so với cùng kỳ năm 2023 từ 100-160mm (từ tháng 12/2023 đến tháng 4/2024 phổ biến ít mưa, lượng mưa phổ biến 20-50mm, có nơi cao hơn). Trong các tháng mùa cạn, trên khu vực có khả năng xuất hiện mưa trái mùa.

2.2. Diễn biến nguồn nước mặt

a) Xu thế diễn biến dòng chảy tại trạm Kratie

Dự báo dòng chảy tại trạm Kratie từ tháng 11/2024 đến tháng 01/2025, có khả năng thấp hơn TBNN từ 3-10%, từ tháng 02/2025 đến tháng 4/2025 thấp hơn TBNN từ 10-15%. Riêng tháng 5/2025 dự báo ở mức TBNN.

Bảng 5 Dự báo tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie trong mùa cạn 2024 - 2025

Tháng	11/2024	12/2024	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025
W (tỷ m^3)	23,7-24,2	14,1-14,4	10,4-10,7	7,7-7,8	8,3-8,6	8,9-9,2	13,0-13,2

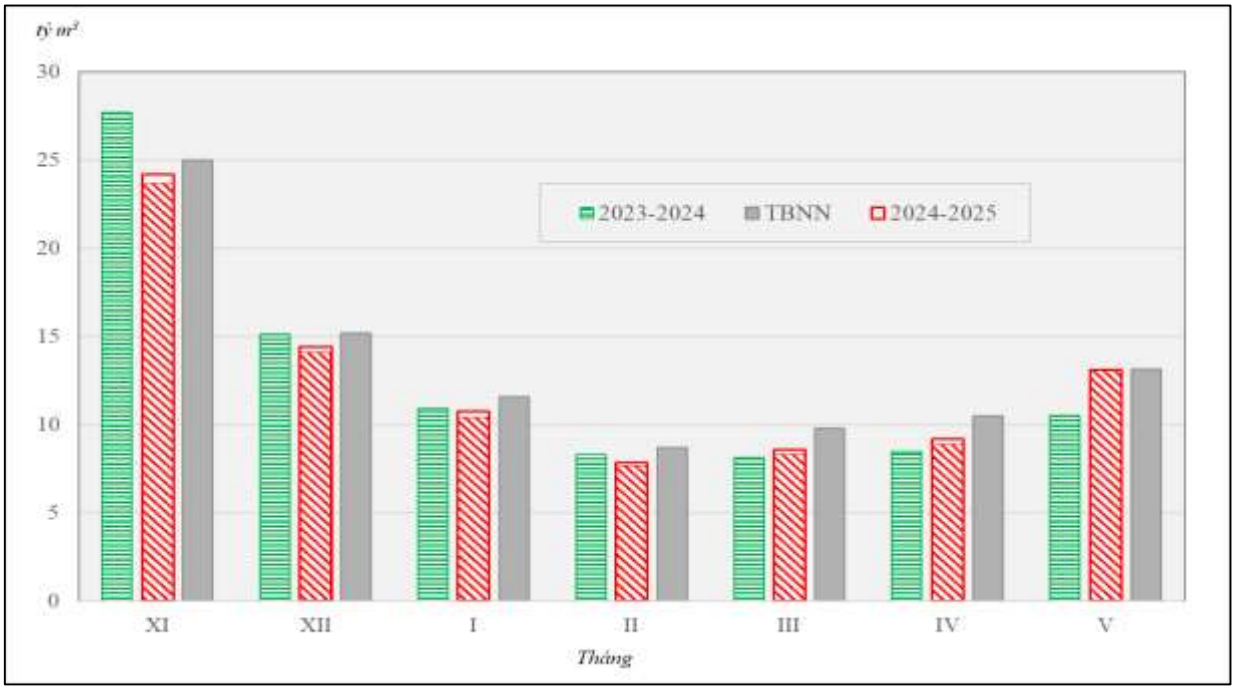

Hình 5. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie trong mùa cạn 2024 – 2025, năm 2023-2024 và TBNN

b) Xu thế diễn biến dung tích Biển Hồ

Tổng lượng dòng chảy từ Biển Hồ bổ sung cho hạ lưu sông Mê Công trong mùa cạn năm 2024-2025 ước tính khoảng khoảng 38,5 tỷ m^3, ở mức xấp xỉ TBNN.

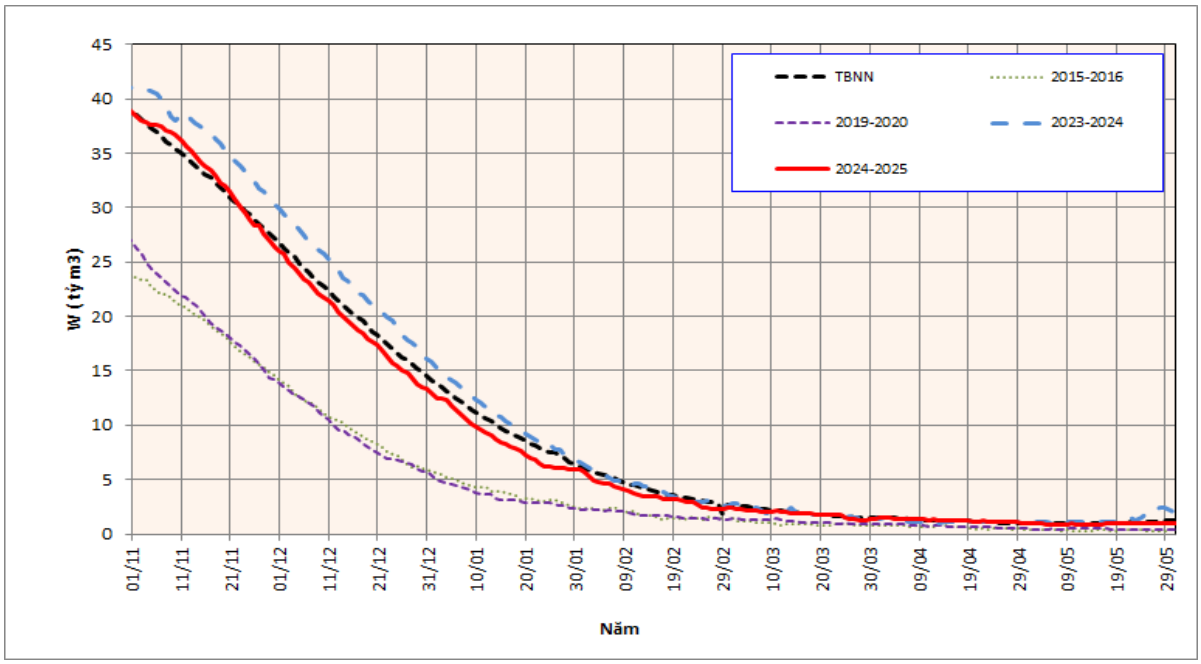

Hình 6. Diễn biến dung tích Biển Hồ trong mùa cạn *2024-2025*

Bảng 6. Dung tích Biển Hồ cuối các tháng mùa cạn *2024-2025*

Tháng	11/2024	12/2024	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025
W (tỷ m^3)	26,0 - 27,0	13,0-13,7	5,34-6,10	2,10-2,60	1,20-1,50	0,89-1,09	0,85-1,04

c) Xu thế diễn biến dòng chảy tại trạm Tân Châu

Dự báo dòng chảy tại trạm Tân Châu từ tháng 11/2024 đến tháng 01/2025, có khả năng cao hơn TBNN từ 3-10%. Từ tháng 02/2025 đến tháng 4/2025 dòng chảy có khả năng thấp hơn TBNN từ 5-15%. Riêng tháng 5/2025 dự báo ở mức TBNN.

Bảng 7. Dự báo mực nước và tổng lượng dòng chảy tại trạm Tân Châu trong mùa cạn 2024 - 2025

Tháng	11/2024	12/2024	01/2025	02/2025	3/2025	4/2025	5/2025
H (cm)	180-190	120-130	80-90	65-75	50-60	55-65	65-72
W (tỷ m^3)	39,2-39,9	26,4-26,9	17,5-18,0	9,0-9,5	7,9-8,4	8,5-8,7	11,7-11,9

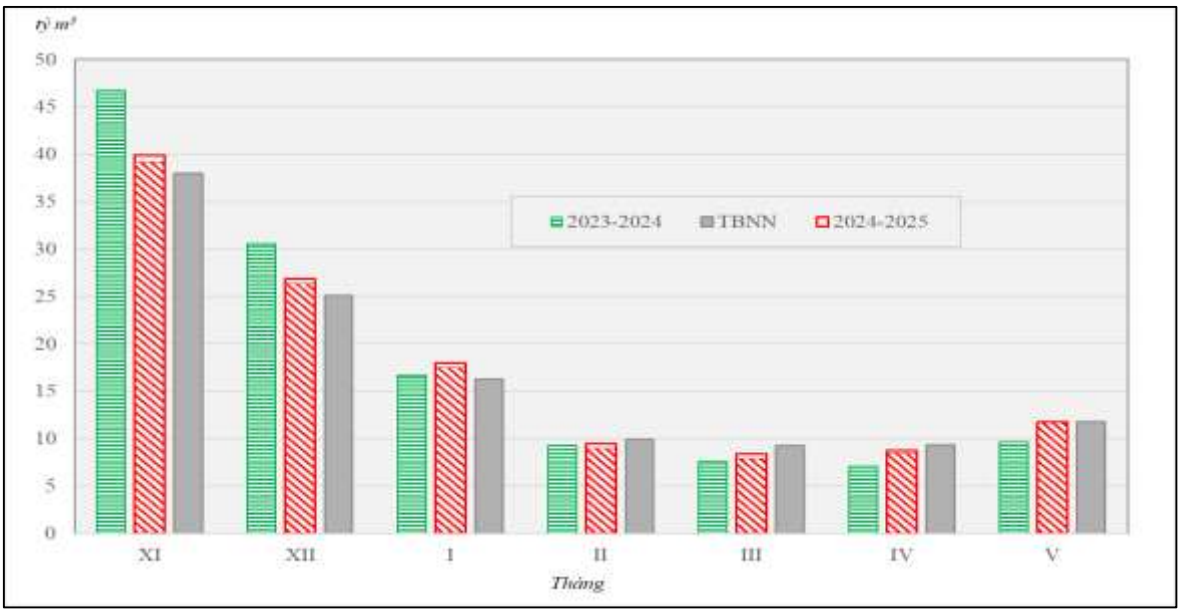

Hình 7. Dự báo tổng lượng dòng chảy tại trạm Tân Châu trong mùa cạn 2024 - 2025

d) Xu thế diễn biến dòng chảy tại trạm Châu Đốc

Dự báo dòng chảy tại trạm Châu Đốc từ tháng 11/2024 đến tháng 4/2025, có khả năng thấp hơn TBNN từ 10-15%. Riêng tháng 5/2025 dự báo thấp hơn TBNN khoảng 5-10%.

Bảng 8. Dự báo mực nước và tổng lượng dòng chảy tại trạm Châu Đốc trong mùa cạn 2024 - 2025

Tháng	11/2024	12/2024	1/2025	2/2025	3/2025	4/2025	5/2025
H_{TB} (cm)	180-190	125-135	85-95	70-80	55-65	60-70	65-75
W (tỷ m^3)	7,25-7,4	3,8-4,1	2,36-2,5	1,33-1,41	1,16-1,22	1,19-1,26	1,61-1,70

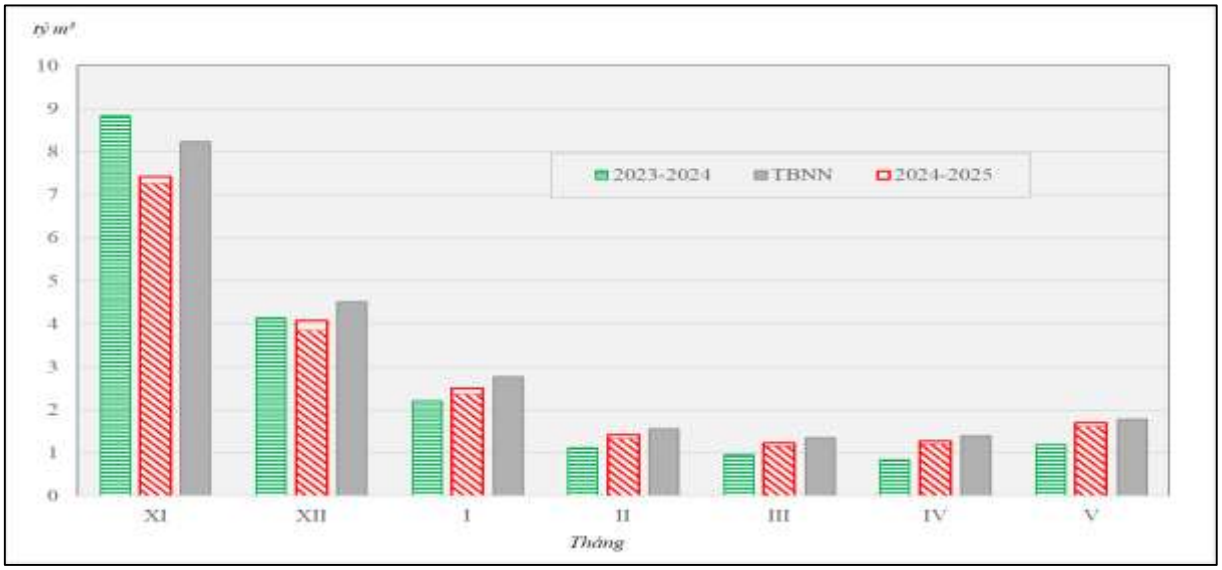

Hình 8. Dự báo tổng lượng dòng chảy tại trạm Châu Đốc trong mùa cạn 2024 - 2025

đ) Xu thế diễn biến dòng chảy tại một số sông nội đồng

Dự báo trong thời gian từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025, đa số các trạm quan trắc có mực nước bình quân tháng có khả năng cao hơn TBNN trong hầu hết các tháng mùa cạn và cao hơn so với cùng kỳ năm 2023-2024.

Tại các vùng ngọt (gồm các vùng quy hoạch N1, N2, N3, N4 [6]): mực nước tại trạm Xuân Tô trên kênh Vĩnh Tế, trạm Tri Tôn trên kênh Tri Tôn, trạm Tân Hiệp trên kênh Cái Sắn (thuộc tỉnh An Giang), trạm Vị Thanh trên kênh Xà No (thuộc tỉnh Hậu Giang) có khả năng cao hơn TBNN từ 0,2-0,4m; tại trạm Trường Xuân trên kênh Phước Xuyên, trạm Kiến Bình trên kênh Dương Văn Dương, trạm Mộc Hóa, trạm Tuyên Nhơn trên sông Vàm Cỏ Tây (thuộc tỉnh Đồng Tháp, Long An) từ tháng 12/2024 đến tháng 03/2025 có khả năng xấp xỉ TBNN, từ tháng 4 đến 5/2025 có khả năng cao hơn TBNN từ 0,2-0,5m. Mực nước tại thượng lưu cống Tha La, cống Trà Sư trên kênh Vĩnh Tế, tại cống Bảo Định trên kênh Nguyễn Tấn Thành xấp xỉ TBNN.

Tại các vùng ngọt - lợ (gồm các vùng quy hoạch từ L1, L2, L3, L4, L5 [7]): mực nước tại trạm Phụng Hiệp, Phước Long trên kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp (thuộc tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu) từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025 có khả năng cao hơn TBNN từ 0,2-0,5m; tại trạm Tân An trên sông Vàm Cỏ Tây (thuộc tỉnh Long An) có khả năng cao hơn TBNN, từ tháng 01/2025 đến tháng 03/2025 có khả năng xấp xỉ TBNN, từ tháng 04-05/2025 cao hơn TBNN từ 0,2-0,6m. Mực nước tại thượng lưu cống Cái Lớn, Cái Bé trên sông Cái Lớn, Cái Bé, Âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp có xu thế cao hơn TBNN.

Tại các vùng lợ - mặn (gồm các vùng quy hoạch M1, M2, M3 [8]): mực nước tại trạm Rạch Giá trên kênh Rạch Giá - Long Xuyên (thuộc tỉnh Kiên Giang), trạm Cà Mau trên sông Gành Hào (thuộc tỉnh Cà Mau) có xu thế cao hơn TBNN từ 0,1-0,2m. Mực nước tại thượng lưu cống sông Kiên trên kênh Cái Sắn, cống Cà Mau, cống Đập Ba Lai có khả năng cao hơn TBNN.

g) Diễn biến xâm nhập mặn

Dự báo mặn cao điểm có khả năng tiến sâu vào các cửa sông trên lưu vực sông Cửu Long trong các đợt triều cường từ tháng 02/2025 đến tháng 4/2025 với khả năng xâm nhập mặn như sau:

- Sông Tiền: ranh giới mặn hơn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông khoảng từ 35-50km, thấp hơn khoảng 10-15km so với năm 2024.

---

[6] Phạm vi các vùng N1, N2, N3, N4 chi tiết tại Phụ lục 1
[7] Phạm vi các vùng L1, L2, L3, L4, L5 chi tiết tại Phụ lục 1
[8] Các vùng M1, M2, M3 tại Phụ lục 1

- Sông Hậu: ranh giới mặn hơn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông khoảng từ 42-50km, thấp hơn khoảng 7-12km so với năm 2024.

- Sông Hàm Luông: ranh giới mặn hơn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông khoảng từ 45-60km, thấp hơn khoảng 5-10km so với năm 2024.

- Sông Cổ Chiên: ranh giới mặn hơn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông khoảng từ 40-50km, thấp hơn khoảng 5-10km so với năm 2024.

- Sông Cái Lớn: ranh giới mặn hơn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông khoảng từ 40-50km, thấp hơn khoảng 5-10km so với năm 2024.

2.3 Diễn biến nguồn nước dưới đất

Từ các tháng cuối năm 2024 đến tháng 5/2025, dự báo mực nước dưới đất của các tầng chứa nước tiếp tục duy trì ổn định, một số vùng có xu hướng giảm nhẹ (do bắt đầu vào mùa cạn). Độ sâu mực nước dự báo lớn nhất của một số tầng chứa nước khai thác chính như sau:

- Theo các vùng quy hoạch: vùng N1 khoảng 17,7 m; tại vùng N2 (tầng n_2^1) khoảng 16,6 m; tại vùng N3 (tầng n_1^3) khoảng 21,6 m; tại vùng N4 (tầng n_2^1) khoảng 18,3 m; tại vùng L2 (tầng n_2^1) khoảng 21,6 m; vùng L3 (tầng n_2^2) khoảng 19,1 m; vùng L4 (tầng n_2^2) khoảng 19,4 m; vùng L5 (tầng n_2^1) khoảng 22,0 m; vùng M2 (tầng qp_1) khoảng 27,5 m và vùng M3 (tầng qp^{2-3}) khoảng 20,7 m.

- Theo các tỉnh, thành phố: An Giang (tầng n_2^2) khoảng 12,7 m; tại Bạc Liêu (tầng qp_1) khoảng 19,8 m, tại Bến Tre (tầng n_2^1) khoảng 19,2 m; tại Cà Mau (tầng qp_1) khoảng 28,2 m; tại thành phố Cần Thơ (tầng n_2^1) khoảng 18,5 m; tại Đồng Tháp (tầng n_1^3) khoảng 15,4 m; tại Hậu Giang (tầng n_2^1) khoảng 16,4 m; tại Kiên Giang (tầng n_2^2) khoảng 12,2 m; tại Long An (tầng n_2^2) khoảng 23,0 m; tại Sóc Trăng (tầng n_2^1) khoảng 22,3 m; tại Tiền Giang (tầng n_1^3) khoảng 23,9 m; tại Trà Vinh (tầng n_2^2) khoảng 17,2 m; tại Vĩnh Long (tầng n_2^1) khoảng 16,4 m. Trong đó khu vực có độ sâu mực nước dự báo lớn nhất tại thành phố Cà Mau (khoảng 28,2 m - tại tầng qp_1).

Kết quả dự báo cho thấy độ sâu mực nước từ các tháng cuối năm 2024 đến tháng 5/2025 đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định.

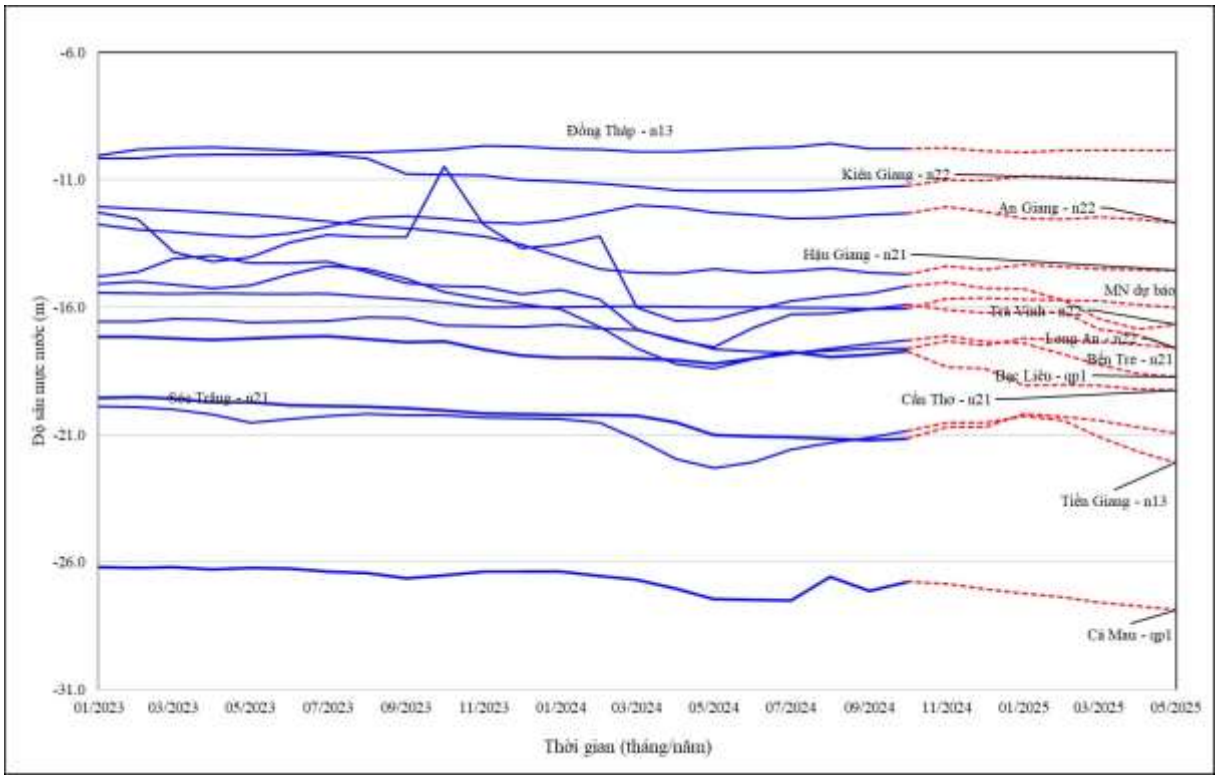

Hình 9. Diễn biến mực nước lớn nhất của một số tầng chứa nước tại các tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC

Tổng nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành trên lưu vực sông Cửu Long từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025 vào khoảng 24,8 tỷ m^3, trong đó sinh hoạt và công nghiệp khoảng 01 tỷ m^3, tưới cho cây trồng khoảng 19,1 tỷ m^3, sử dụng nước cho thuỷ sản 4,7 tỷ m^3 và chăn nuôi khoảng 0,02 tỷ m^3.

Nhìn chung, so với năm 2024 nhu cầu khai thác sử dụng nước của các ngành trên lưu vực sông Cửu Long trong năm 2025 cũng như trong kỳ công bố kịch bản có xu thế tăng khoảng 0,8%. Trong các vùng sử dụng nước, vùng N3 (Đồng Tháp, Long An, Vĩnh Long) có nhu cầu sử dụng nước nhiều nhất tập trung vào các tháng 01, 02.

1. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ:

Theo báo cáo của địa phương, tổng số công trình cấp nước tập trung trên toàn lưu vực là 2.319 công trình với công suất khai thác khoảng 2,99 triệu m^3/ngày đêm, cụ thể như sau:

- 530 công trình khai thác nước mặt tập trung với tổng công suất khai thác là 1,88 triệu m^3/ngày đêm (chiếm 62,9% tổng lượng nước khai thác); khai thác chủ yếu trên các sông Tiền, sông Hậu, sông Hàm Luông, Cổ Chiên, Rạch Giá - Long Xuyên. Trong đó, có 82/530 công trình khai thác nước mặt tập trung có quy

mô khai thác từ 5.000 m^3/ngày đêm, với tổng công suất khai thác là 1,28 triệu m^3/ngày đêm, bao gồm: Cần Thơ có 14 công trình, An Giang có 14 công trình, Đồng Tháp có 13 công trình, Kiên Giang có 08 công trình, Tiền Giang có 07 công trình, Vĩnh Long có 07 công trình, Bến Tre có 08 công trình, Hậu Giang có 05 công trình, Long An có 03 công trình, Sóc Trăng có 03 công trình.

- 1789 công trình khai thác nước dưới đất tập trung với tổng công suất khai thác là 1,11 triệu m^3/ngày đêm (chiếm 37,1 % tổng lượng nước khai thác); khai thác chủ yếu trong các tầng chứa nước n_2^2 và n_2^1). Trong đó, có 228/1789 công trình có quy mô khai thác từ 1.000 m^3/ngày đêm, với tổng công suất khai thác là 0,581 triệu m^3/ngày đêm, bao gồm: Cần Thơ có 58 công trình, Tiền Giang có 26 công trình, Long An có 29 công trình, Sóc Trăng có 59 công trình, Cà Mau có 26 công trình, Trà Vinh có 06 công trình, Bạc Liêu có 07 công trình, Đồng Tháp có 01 công trình, Kiên Giang có 06 công trình, Hậu Giang có 05 công trình, An Giang có 05 công trình.

- Các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau chỉ khai thác nước dưới đất tại các nhà máy cấp nước tập trung, ngược lại, tỉnh Bến Tre chỉ khai thác nước mặt.

2. Nhu cầu nước sản xuất nông nghiệp:

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp trong mùa cạn trên lưu vực sông Cửu Long khoảng 23,8 tỷ m^3. Theo phạm vi vùng quy hoạch thì vùng N3 (gồm các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang) có nhu cầu sử dụng nước nhiều nhất tập trung vào các tháng 01, 02, vùng M3 (gồm các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Long An) có nhu cầu sử dụng nước ít nhất, tập trung vào tháng 5; tỉnh Kiên Giang sử dụng nhiều nhất tập trung vào các tháng 01, 02, thành phố Cần Thơ sử dụng ít nhất, tập trung vào tháng 5.

IV. TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước, khí tượng, thủy văn, nhu cầu sử dụng nước, đặc thù khai thác, sử dụng nước của các ngành sử dụng nước trên lưu vực và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, khả năng đáp ứng của nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long trong mùa cạn năm 2024 - 2025 như sau:

1. Khả năng nguồn nước phía thượng nguồn sông Mê Công

- Dòng chảy từ Biển Hồ có khả năng cấp nước cho hạ lưu trong mùa cạn năm 2024-2025 với tổng lượng nước khoảng 38,5 tỷ m^3, xấp xỉ TBNN và thấp hơn mùa cạn năm 2023-2024 khoảng 9%.

- Tổng lượng dòng chảy tại Kratie trong mùa cạn năm 2024-2025 đạt khoảng 86,1 - 88,0 tỷ m^3, thấp hơn so với TBNN khoảng 6 - 8% và thấp hơn mùa cạn năm 2023 - 2024 từ 1 - 3%.

2. Khả năng nguồn nước khu vực đồng bằng sông Cửu Long

- Dự báo tổng lượng nước về vùng đồng bằng sông Cửu Long tại trạm Tân Châu và Châu Đốc trong mùa cạn năm 2024 - 2025 từ 137 - 143 tỷ m^3, xấp xỉ TBNN và thấp hơn mùa cạn năm 2023 - 2024 khoảng 5%.

Tuy nhiên, trong các tháng cao điểm của mùa cạn năm 2024-2025 (từ tháng 01 cho đến tháng 4/2025), dự báo tổng lượng dòng chảy qua trạm Tân Châu và Châu Đốc từ 48,9-51,0 tỷ m^3, thấp hơn so với TBNN từ 2-6% nhưng cao hơn cùng kỳ mùa cạn năm 2023-2024 khoảng từ 7-11%. Ngoài ra, dự báo trong các tháng mùa cạn, trên vùng đồng bằng sông Cửu Long có khả năng xuất hiện mưa trái mùa.

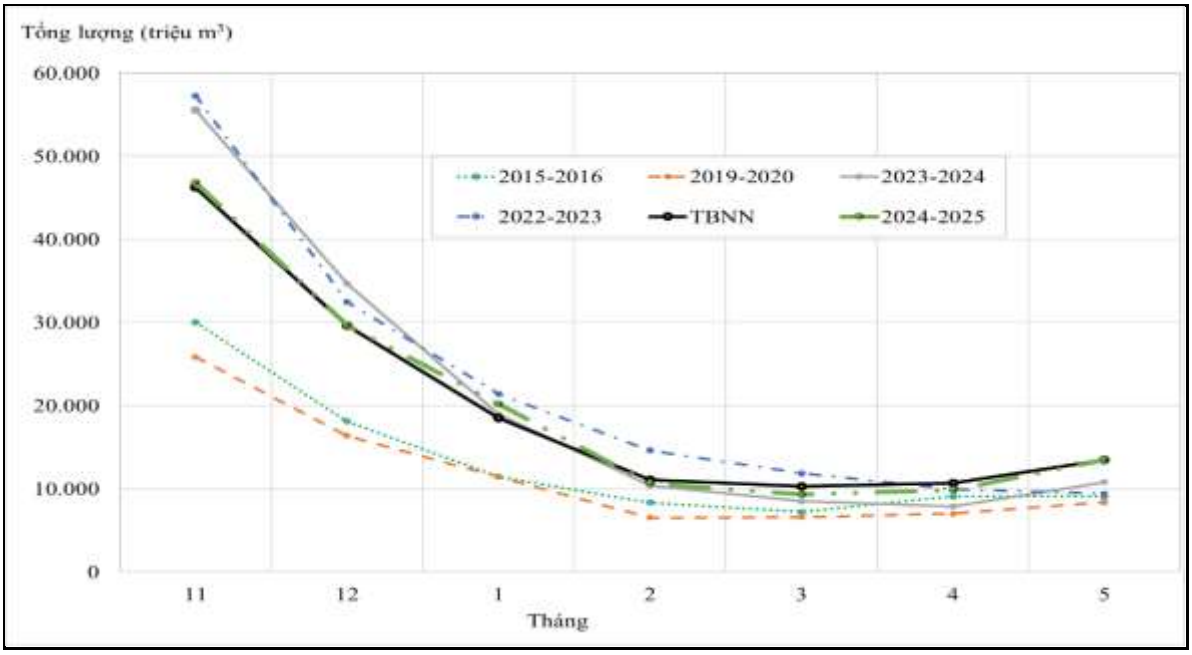

Hình 10. Dự báo khả năng nguồn nước mặt tại Tân Châu và Châu Đốc mùa cạn năm 2024-2025

Về nước dưới đất, trên vùng đồng bằng sông Cửu Long có thể khai thác với trữ lượng khoảng 7,8 triệu m^3/ngày đêm, mực nước dưới đất của các tầng chứa nước tiếp tục duy trì ổn định, một số vùng có xu hướng giảm nhẹ (do bắt đầu vào mùa cạn) nhưng đều nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép theo quy định. Vì vậy, có thể tiếp tục khai thác nguồn nước dưới đất để phục vụ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc khai thác nước dưới đất phải được kiểm soát chặt chẽ thông qua việc kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác và phải đảm bảo tuân thủ các quy hoạch về tài nguyên nước, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước, quy định vùng cấm, vùng

hạn chế khai thác nước dưới đất để đảm bảo không gây hạ thấp mực nước quá mức, gia tăng sụt lún mặt đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

3. Nhận định tình hình xâm nhập mặn tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long

Dự báo tình hình xâm nhập mặn tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long như sau:

- Các tỉnh An Giang, Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ: dự báo không xuất hiện nhiễm mặn.

- Tỉnh Long An: mặn có thể xâm nhập sâu ở các sông lớn như sông Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông. Các khu vực có thể bị ảnh hưởng chính gồm huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Trụ.

- Tỉnh Tiền Giang: mặn có thể xâm nhập sâu ở các sông lớn như sông Tiền (nhánh cửa Tiểu, cửa Đại), Vàm Cỏ Tây, kênh Chợ Gạo nhưng thấp hơn năm 2023-2024. Các khu vực có thể bị ảnh hưởng chính gồm huyện Tân Phú Đông, Gò Công Đông, TP. Gò Công, Gò Công Tây, Chợ Gạo.

- Tỉnh Bến Tre: mặn có thể xâm nhập hầu hết trên các sông lớn như sông Tiền (nhánh cửa Đại), sông Hàm Luông nhưng thấp hơn năm 2023-2024. Mặc dù đã có hệ thống cống ngăn mặn, tuy nhiên chưa hoàn chỉnh, do đó mặn vẫn có thể gây ảnh hưởng đến các khu vực dọc sông Hàm Luông thuộc các huyện Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri, Mỏ Cày Nam, Thạnh Phú.

- Tỉnh Trà Vinh: mặn có thể xâm nhập hầu hết trên các sông lớn như sông Cổ Chiên, sông Hậu nhưng thấp hơn năm 2023-2024. Các khu vực ven các sông Cổ Chiên, sông Hậu có thể bị ảnh hưởng như huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Càng Long, Duyên Hải, TP. Trà Vinh.

- Tỉnh Vĩnh Long: ranh giới mặn 4 g/l có thể ảnh hưởng tới huyện Vũng Liêm.

- Tỉnh Sóc Trăng: các sông nội đồng ít có khả năng bị nhiễm mặn trên 4 g/l do tỉnh có hệ thống công trình ngăn mặn giữ ngọt kiểm soát. Độ mặn cao thường xuất hiện trên các sông bao ngoài như sông Mỹ Thanh, sông Hậu đến vị trí các cống ngăn mặn. Các khu vực ảnh hưởng chính gồm huyện Long Phú, Trần Đề, Mỹ Xuyên, Cù Lao Dung, TX. Vĩnh Châu.

- Tỉnh Hậu Giang: độ mặn trên 4 g/l có thể xảy ra trên các sông Cái Lớn (giáp Kiên Giang), sông Xẻo Chít (giáp Bạc Liêu) tại khu vực huyện Long Mỹ, TP. Vị Thanh.

- Tỉnh Bạc Liêu: độ mặn trên các sông ngoài như sông Bạc Liêu, Gành Hào đều cao hơn 4 g/l. Độ mặn trên 4 g/l xuất hiện trên các sông kênh vùng chuyển đổi trong hệ thống Quản Lộ - Phụng Hiệp. Các khu vực ảnh hưởng chính gồm các

huyện Hồng Dân, Phước Long, Đông Hải, Hòa Bình, Vĩnh Lợi, TX. Giá Rai, TP. Bạc Liêu.

- Tỉnh Cà Mau: độ mặn trên 4 g/l xuất hiện trên các sông Ông Đốc, Gành Hào, kênh Phụng Hiệp do đó các huyện, thành phố thuộc tỉnh đều có thể bị ảnh hưởng do nhiễm mặn thường xuyên.

- Tỉnh Kiên Giang: độ mặn trên 4 g/l xuất hiện ở hầu hết các sông thuộc các huyện U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, An Biên, An Minh.

Bên cạnh đó, nhu cầu nước khai thác, sử dụng của vùng đồng bằng sông Cửu Long không biến động lớn so với mùa cạn 2023 - 2024 (cao hơn 0,8%), ranh giới mặn đã phần nào được kiểm soát bởi các công trình ngăn mặn.

Như vậy, có thể nhận định, về tổng thể nguồn nước đến trên vùng đồng bằng sông Cửu Long cơ bản sẽ đáp ứng đủ các nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt, an sinh xã hội, kinh tế và bảo vệ môi trường. Vì vậy, nguồn nước trong kỳ công bố sẽ ở ***Trạng thái bình thường.***

Tuy nhiên, nguy cơ thiếu nước cục bộ vẫn có thể xảy ra tại một số địa phương, đặc biệt là một số huyện, thị xã thuộc các tỉnh như: tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Cà Mau với nguyên nhân chủ yếu do xâm nhập mặn và hệ thống các công trình thủy lợi, hệ thống các công trình cấp nước tập trung chưa được hoàn thiện đồng bộ. Ngoài ra, theo báo cáo của địa phương còn có tình trạng một số khu vực chưa được đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng để phục vụ nước cho sản xuất, sinh hoạt do nằm tại vùng sâu, vùng xa, các hộ dân sống phân tán như tại các huyện Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên của tỉnh An Giang.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Bộ Tài nguyên và Môi trường thấy rằng, mặc dù dự báo các tháng cuối năm 2024 đến hết mùa cạn năm 2025, ***nguồn nước*** trên lưu vực sông Cửu Long ***ở trạng thái bình thường***, tuy nhiên, vẫn có nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ với nguyên nhân chủ yếu do xâm nhập mặn và hệ thống các công trình thủy lợi, hệ thống các công trình cấp nước tập trung chưa được hoàn thiện đồng bộ. Vì vậy, ***vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước nếu không khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.***

2. Kiến nghị

Để giảm thiểu nguy cơ có thể xảy ra thiếu nước cấp cho nhân dân, đặc biệt là ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt trong mọi tình huống, Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Cửu Long, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước ***theo nhu cầu sử dụng nước bình thường*** của từng ngành, lĩnh vực theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

2. Việc đảm bảo nguồn nước cho các địa phương trên lưu vực sông Cửu Long trong mùa cạn năm 2024-2025, đề nghị:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: tổ chức, chỉ đạo, đôc đốc các địa phương rà soát, nâng cao năng lực trữ nước ngọt của hệ thống kênh, ao trữ; bổ sung, nâng cấp các trạm bơm tưới; xây dựng hệ thống bờ bao, cống - bọng nâng cấp khả năng lấy nước của các cống, trạm bơm trên khu vực; rà soát, định kỳ nạo vét các kênh thủy lợi, chủ động tưới tiết kiệm; tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước; xây dựng cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Bộ Xây dựng: phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ đạo, triển khai công tác đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân và các nhu cầu thiết yếu khác ở các đô thị, thị trấn.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: chỉ đạo việc cập nhật kịp thời các thông tin dự báo khí tượng thủy văn và có các biện pháp chủ động phòng chống xâm nhập mặn do tình hình xâm nhập mặn trên lưu vực sông Cửu Long phụ thuộc vào nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Công, triều cường, mưa trái mùa và còn biến động trong thời gian tới.

Riêng đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang: (i) chỉ đạo theo dõi chặt chẽ diễn biến xâm nhập mặn trên các sông để xây dựng kế hoạch lấy nước phù hợp, lưu ý việc đảm bảo nguồn, chất lượng nước cho các nhà máy nước sạch, công trình cấp nước tập trung bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân; (ii) Chủ động bố trí ngân sách của địa phương và huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để triển khai ngay các biện pháp cần thiết phù hợp với tình hình cụ thể tại địa phương nhằm bảo đảm nước ngọt phục vụ sinh hoạt cho người dân.

3. Về lâu dài, đối với các vùng có nguy cơ xảy ra tình trạng thiếu nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp,… do thiếu hạ tầng, thiếu công trình điều tiết, tích trữ, cấp nước, ngăn mặn, đề nghị:

- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: sớm hoàn thiện dự thảo và phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo gắn với khả năng, chức năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước và phù hợp với các quy hoạch tài nguyên nước có liên quan. Trên cơ sở đó, làm căn cứ triển khai đầu tư xây dựng các công trình trữ nước ngọt mới, sửa chữa nâng cấp các công trình trữ nước ngọt hiện có để phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho nhân dân, và hoàn thiện, khép kín các hệ thống thủy lợi để đảm bảo kiểm soát mặn, tiếp tục xây dựng các cống dọc theo sông chính kiểm soát mặn vào nội đồng, xây dựng các cống lớn để chủ động kiểm soát mặn từ cửa sông.

- Bộ Xây dựng: phối hợp với các Bộ ngành, địa phương có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát, triển khai các nhà máy cấp nước, hệ thống cấp nước vùng theo đúng tiến độ và lộ trình quy định tại Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022, Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2016 và điều chỉnh cục bộ Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh quy mô, công suất và lộ trình điều chỉnh quy hoạch các nhà máy nước (nếu cần thiết) để cấp nước an toàn, liên tục, ổn định cho nhân dân.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: (i) tổ chức chỉ đạo khai thác nước mặt, nước dưới đất và nước mưa theo hình thức kết hợp hoặc luân phiên; tăng cường việc tích trữ nước mưa để chủ động phòng chống hạn hán, thiếu nước; có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí nguồn nước; (ii) chỉ đạo đầu tư mở rộng hoặc xây mới các nhà máy nước theo kế hoạch phát triển cấp nước của địa phương, đồng thời nghiên cứu, phát triển các công trình thu và lưu trữ nước mưa hộ gia đình cho các hộ nhỏ lẻ, vùng sâu, vùng xa, vùng khan hiếm nước.

4. Về khai thác nước dưới đất trên vùng lưu vực sông Cửu Long, nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cung cấp nước sạch liên tục, ổn định cho nhân dân, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

- Rà soát ưu tiên khai thác các tầng chứa nước có trữ lượng lớn như qp_1, qp_{2-3} và n_2^2. Ngược lại, các tầng nông như qh và qp_3 dễ bị nhiễm mặn và ô nhiễm, chỉ nên khai thác quy mô nhỏ hoặc hạn chế khai thác tại những khu vực có nguy cơ cao như tại vùng ven biển các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và khu vực ven sông ở Sóc Trăng, Trà Vinh. Giám sát chặt chẽ việc khai thác nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

- Triển khai lập, ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn các tỉnh lưu vực sông Cửu Long theo quy định.

- Khẩn trương chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tham mưu thực hiện Văn bản số 3201/BTNMT-TNN ngày 20/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức triển khai việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

5. Ủy ban sông Mê Công Việt Nam: tổ chức chỉ đạo thu thập thông tin về tình hình nguồn nước, vận hành điều tiết của các hồ chứa thủy điện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, khai thác sử dụng nước của các quốc gia ở thượng nguồn sông Mê Công để phục vụ công tác dự báo nguồn nước, nguy cơ thiếu nước và xâm nhập mặn ở lưu vực sông Cửu Long.

PHỤ LỤC 1

PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN

Phần diện tích lưu vực sông Cửu Long thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm 12 vùng quy hoạch [9], tương đương với 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Cần Thơ, Long An, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

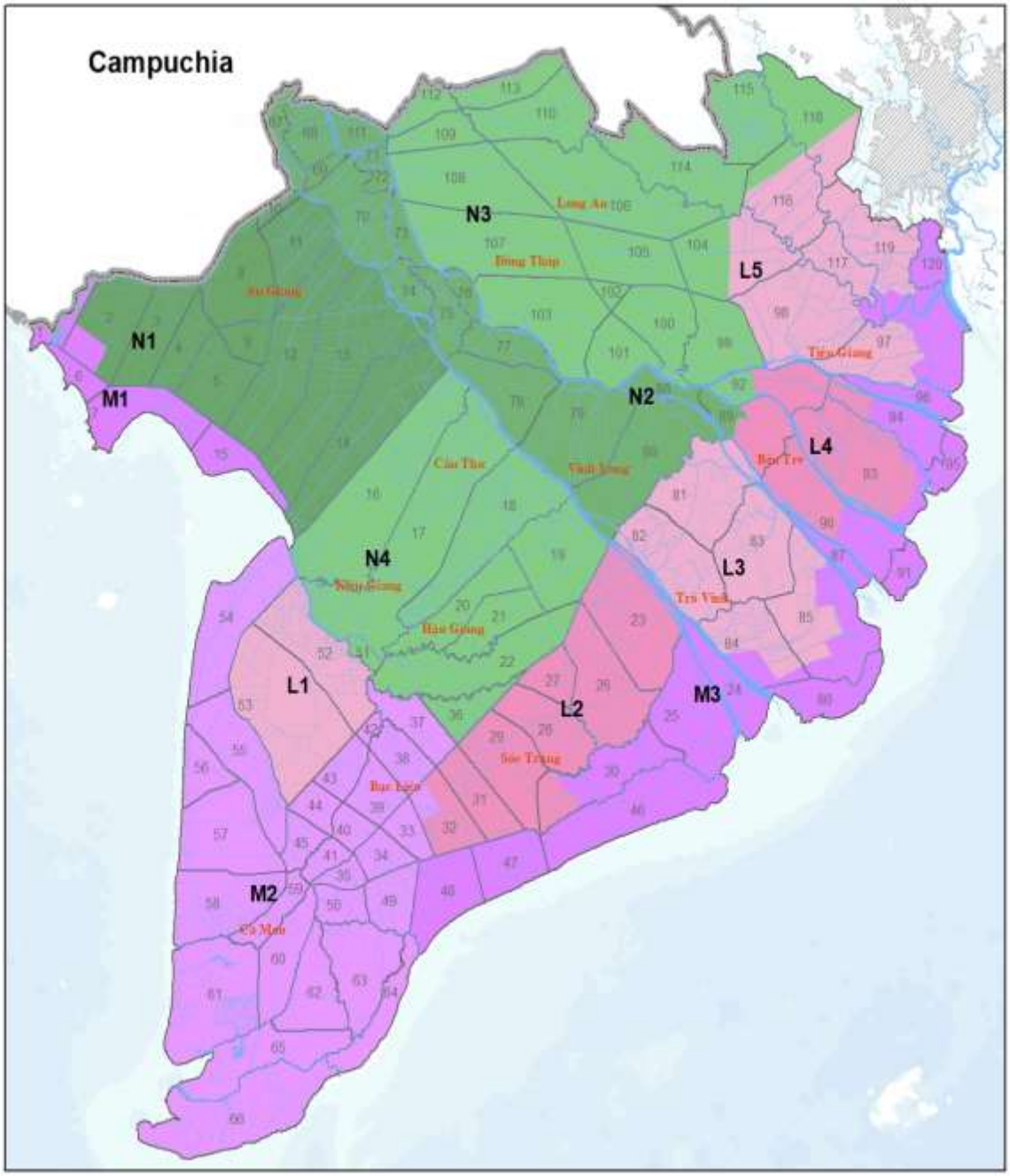

Sơ đồ phạm vi xây dựng Kịch bản nguồn nước lưu vực sông Cửu Long

[9] Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Bảng 1. Phạm vi xây dựng kịch bản lưu vực sông Cửu Long

TT	Tên vùng	Diện tích (km^2)	Phạm vi	Trên địa bàn các tỉnh
1	N1	4.279	Thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên, giới hạn bởi sông Hậu, kênh Cái Sắn, kênh Rạch Giá - Hà Tiên, kênh Vĩnh Tế	An Giang, Kiên Giang, TP.Cần Thơ
2	N2	3.336	Thuộc vùng giữa 2 sông Tiền, sông Hậu từ biên giới đến sông Mang Thít	An Giang, Đồng Tháp
3	N3	6.338	Thuộc Vùng tả sông Tiền, giới hạn từ biên giới tới sông Tiền, kênh Nguyễn Tấn Thành, kênh Lò Mới	Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang
4	N4	4.572	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau, giới hạn bởi sông Hậu, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, sông Cái Lớn, kênh Cái Sắn	TP.Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang
5	L1	1.265	Thuộc vùng U Minh Thượng giới hạn bởi sông Cái Lớn, kênh Chác Bang, sông Trèm Trẹm, kênh Cán Gáo	Kiên Giang, Cà Mau
6	L2	2.492	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau giới hạn bởi sông Hậu, kênh Can Ta Noy, sông Như Gia, kênh Cà Mau - Bạc Liêu, kênh Phó Sinh - Giá Rai, kênh Vĩnh Lợi, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu
7	L3	2.065	Thuộc vùng giữa 2 sông giới hạn từ sông Mang Thít đến kênh Sa Rày, thuộc các huyện Trà Ôn, Vũng Liêm (tỉnh Vĩnh Long), Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, TP. Trà Vinh, một phần các huyện Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh)	Vĩnh Long, Trà Vinh
8	L4	1.410	Thuộc vùng giữa 2 sông thuộc các huyện Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, TP. Bến Tre, Giồng Trôm, một phần các huyện Chợ Lách, Châu Thành, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú (tỉnh Bến Tre)	Bến Tre
9	L5	2.312	Thuộc Vùng tả sông Tiền, giới hạn từ kênh Nguyễn Tấn Thành, kênh Lò Mới tới kênh Cần Giuộc, rạch Gò Công	Long An, Tiền Giang
10	M1	758	Thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên trong pham vi từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến biển Tây	Kiên Giang
11	M2	6.811	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau gồm các huyện U Minh, Trần Văn Thời, TP. Cà Mau, Cái Nước, Đầm Dơi, Phú Tân, Năm Căn, Ngọc Hiển, một phần huyện Thới Bình (tỉnh Cà Mau), một phần các huyện Đông Hải, TX. Giá Rai, Phước Long, Hồng Dân (tỉnh Bạc Liêu), một phần huyện Vĩnh Thuận (tỉnh Kiên Giang)	Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu
12	M3	4.317	Vùng ven biển các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu	Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Long An, Tiền Giang
	Tổng	**39.945**		

PHỤ LỤC 2. DỰ BÁO ĐỘ MẶN CAO NHẤT MÙA CẠN NĂM 2024 - 2025 LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

TT	Trạm	Sông	Tỉnh	Cách cửa sông (km)	Dự báo độ mặn cao nhất (g/l)	Thời kỳ xuất hiện
1	Tân An	Vàm Cỏ Tây		80	6.0-8.0	31/3-02/4/2025
2	Tuyên Nhơn	Vàm Cỏ Tây		120	0.5-1.5	31/3-02/4/2025
3	Cầu Nổi	Vàm Cỏ		20	17-19	31/3-02/4/2025
4	Vàm Kênh	Cửa Tiểu	**Tiền Giang**	2	23-25	Từ 26-31/3/2025
5	Hòa Bình	Cửa Tiểu		18	11-13	Từ 26-31/3/2025
6	An Định	Tiền		42	3-5	Từ 26-31/3/2025
7	Mỹ Tho	Tiền		48	2-4	Từ 26-31/3/2025
8	Đồng Tâm	Tiền		52	1-2	Từ 26-31/3/2025
9	Bình Đại	Cửa Đại	**Bến Tre**	8	24.8-25	Tháng 02, 3, 5
10	Lộc Thuận	Cửa Đại		21	13.9-14.1	Tháng 02, 3, 5
11	Giao Hòa	Cửa Đại		39	6-5.2	Tháng 02, 3, 5
12	Quới Sơn	Cửa Đại-Tiền		48	2.5-2.6	Tháng 02, 5
13	An Khánh	Cửa Đại-Tiền		56	0.2-0.3	Tháng 02, 3, 5
14	Phú Túc	Cửa Đại-Tiền		64	0.1-0.2	Tháng 02, 3, 5
15	Tân Phú	Cửa Đại-Tiền		72	0.1-0.2	Tháng 02, 3, 5
16	An Thuận	Hàm Luông		6	27.3-27.6	Tháng 3
17	Sơn Đốc	Hàm Luông		25	16.6-17.1	Tháng 3
18	Phú Khánh	Hàm Luông		25	12.8-13.2	Tháng 3
19	Vàm Cái Quao	Hàm Luông		34	10.3-10.5	Tháng 3
20	Vàm Thủ Cửu	Hàm Luông		37	9.5-9.7	Tháng 3
21	Vàm Nước Trong	Hàm Luông		43	7.5-7.8	Tháng 3
22	Mỹ Hóa	Hàm Luông		48	6.5-6.8	Tháng 3
23	Thanh Tân	Hàm Luông		54	4.5-4.8	Tháng 3
24	An Hiệp	Hàm Luông		56	4.1-4.5	Tháng 3
25	Vàm Mơn	Hàm Luông		64	2.7-2.8	Tháng 3
26	Hòa Nghĩa	Hàm Luông		72	0.5-0.8	Tháng 3
27	Chợ Lách	Hàm Luông-Tiền		77	0.1-0.2	Tháng 3
28	Bến Trại	Cổ Chiên		11	23.9-24.1	Tháng 02, 3
29	Hương Mỹ	Cổ Chiên		29	9.5-9.7	Tháng 02, 3
30	Cẩm Sơn	Cổ Chiên		36	8-8.2	Tháng 02, 3
31	Vàm Thom	Cổ Chiên		47	6.3-6.5	Tháng 02, 3
32	Nhuận Phú Tân	Cổ Chiên		54	4.2-4.4	Tháng 02, 3
33	Tân Thiềng	Cổ Chiên		65	2.3-2.5	Tháng 02, 3
34	Vĩnh Bình	Cổ Chiên		77	0.2-0.3	Tháng 02, 3
35	Hưng Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)	**Trà Vinh**	23	17.5-19.5	10-20/3/2025
36	Cầu Quan	Hậu (cửa Định An)		40	11.0-13.0	10-20/3/2025

TT	Trạm	Sông	Tỉnh	Cách cửa sông (km)	Dự báo độ mặn cao nhất (g/l)	Thời kỳ xuất hiện
37	Trà Vinh	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)		35	10.5-12.5	10-20/3/2025
38	Trà Kha	Hậu (cửa Định An)		20	18.5-20.5	10-20/3/2025
39	Trần Đề	Hậu	**Sóc Trăng**	3	24-26	10-20/3/2025
40	Long Phú	Hậu (cửa Trần Đề)		16	20-22	10-20/3/2025
41	Đại Ngãi	Hậu (cửa Trần Đề)		30	9--11	10-20/3/2025
42	Thạnh Phú	K. Như Gia		58	6--8	20-30/4/2025
43	Sóc Trăng	Máspero		59	3--5	10-20/3/2025
44	Gành Hào	Gành Hào	**Bạc Liêu**	2	30.5 - 31.5	25 - 30/4/2025
45	Phước Long	Quản Lộ - Phụng Hiệp		Nội đồng	29.5 - 30.5	25 - 30/4/2025
46	Sông Đốc	Sông Đốc	**Cà Mau**	1,5	34-36	20-25/3/2025
47	Cà Mau	Gành Hào		(Nội đồng) 50	30-32	15-20/3/2025
48	Xẻo Rô	Cái Lớn	**Kiên Giang**	7	25.0-27.0	29/04-02/5/2025
49	Gò Quao	Cái Lớn		35	14.0-16.0	29/04-02/5/2025
50	An Ninh	Cái Bé		8	23.0-25.0	29/04-02/5/2025
51	Long Thạnh	Cái Bé		30	2.0-3.0	29/04-02/5/2025
52	Rạch Giá	Kiên		1	5.0-7.0	29/04-02/5/2025
53	Sóc Cung	Rạch Giá - Long Xuyên		6	<1.0	29/04-02/5/2025